

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/QĐ-UBND

*Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung, sửa đổi Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT, ngày 19/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND Tỉnh về việc bổ sung, sửa đổi Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND, ngày 21/9/2011 của HĐND Tỉnh về Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 02/TTr-SNN, ngày 03/01/2014),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung, sửa đổi Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020, với những nội dung sau:

**I. Bổ sung vào cuối Mục II, Điều 1:**

**“6. Giao rừng, cho thuê rừng:** Thực hiện theo Đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh Phú Yên, trong đó: Khối lượng giao, cho thuê rừng khoảng 165.000 ha, bao gồm:

- Giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng: 89.689 ha;
- Giao cho hộ gia đình: 61.534 ha;
- Các tổ chức khác: 13.777 ha.

**7. Phòng cháy, chữa cháy rừng:** Nâng cao khả năng kiểm soát cháy rừng; giảm thiểu số vụ cháy và thiệt hại do cháy rừng gây ra (khối lượng theo phương án được duyệt).

**8. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng:** Công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, quy mô toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn Tỉnh (khoảng 250.000 ha).

**9. Dự án trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy:** Chăm sóc rừng trồng và trợ cấp gạo cho đồng bào thiểu số để tiếp tục thực hiện các mục tiêu dự án trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy bằng nguồn vốn Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.

**10. Phát triển giống cây lâm nghiệp:** Xây dựng nguồn giống cây rừng gồm xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây đầu dòng, chuyển hóa từ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng thành rừng giống, thiết lập lâm phần tuyển chọn, chọn lọc cây trội để làm giống (xây dựng vườn ươm quy mô liên huyện, chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn...)"

## **II. Sửa đổi Mục III, Điều 1 như sau:**

**“1. Tổng vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020:** 1.965,5 tỷ đồng (làm tròn 1.966 tỷ đồng), trong đó:

- Bảo vệ rừng: 148 tỷ đồng (chiếm 8% tổng vốn đầu tư);
- Phát triển rừng: 1.335 tỷ đồng (chiếm 68% tổng vốn đầu tư);
- Các khoản chi phí khác: 483 tỷ đồng (chiếm 24% tổng vốn đầu tư).

**2. Nguồn vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020:** Từ ngân sách Nhà nước: 594 tỷ đồng (chiếm 30% tổng vốn đầu tư), trong đó vốn ngân sách Tỉnh là 132 tỷ đồng (chiếm 7% tổng vốn đầu tư) và từ các nguồn vốn khác là 1.372 tỷ đồng (chiếm 70% tổng vốn đầu tư).

(Kèm theo các biểu từ số 1 đến số 7)”.

**Điều 2.** Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Trúc**

**Biểu 01**  
**BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ TIẾN ĐỘ**  
**THỰC HIỆN SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014*  
*của Chủ tịch UBND Tỉnh)*

STT	Hạng mục	Tổng	Thực hiện 2011-2015	Thực hiện 2016-2020
<b>I</b>	...			
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển rừng</b>			
3	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy (chăm sóc rừng và hỗ trợ gạo)	182,6 ha	182,6 ha	
4	Phát triển giống cây lâm nghiệp			
4.1	Xây dựng vườn ươm quy mô lớn liên huyện	2 vườn ươm	2	
4.1	Chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn (ha)	40	20	20
<b>III</b>	...			
<b>IV</b>	<b>Các công tác khác</b>			
1	Giao, cho thuê rừng	165.000 ha	165.000 ha	
2	Phòng cháy, chữa cháy rừng		Theo phương án được duyệt	
3	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	250.000 ha	250.000 ha	

**Biểu 02**  
**BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÂN THEO GIAI ĐOẠN**  
*(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014*  
*của Chủ tịch UBND Tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Hạng mục	Tổng vốn bổ sung	Trong đó	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	<b>Tổng cộng</b>	<b>79.219</b>	<b>34.750</b>	<b>44.469</b>
<i>1</i>	....			
<i>2</i>	<b>Phát triển rừng</b>	<b>12.150</b>	<b>10.354</b>	<b>1.796</b>
2.3	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy (chăm sóc rừng và hỗ trợ gạo)	7.150	5.854	1.296
2.4	Phát triển giống cây lâm nghiệp	5.000	4.500	500
	Xây dựng vườn ươm quy mô lớn liên huyện	4.000	4.000	-
	Chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn	1.000	500	500
<i>3</i>	<b>Chi phí khác</b>	<b>67.069</b>	<b>24.396</b>	<b>42.673</b>
3.1	Giao, cho thuê rừng	48.330	18.412	29.918
3.2	Phòng cháy, chữa cháy rừng	7.882	2.882	5.000
3.3	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	10.857	3.102	7.755

**Biểu 3**  
**BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÂN THEO NGUỒN VỐN**  
*(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014 của Chủ tịch UBND Tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Giai đoạn	Tổng vốn	Vốn ngân sách NN					Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng	Vốn của các TC, hộ GD
		Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương						
				Tổng số	Hỗ trợ TR SX	Vốn đối ứng				
2011-2015	34.750	34.750	34.750	-	-	-	-	-	-	
2016-2020	44.469	43.620	43.620	-	-	-	-	-	849	
<b>Tổng cộng 2011-2020</b>	<b>79.219</b>	<b>78.370</b>	<b>78.370</b>	-	-	-	-	-	<b>849</b>	

**Biểu 04**

**BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÂN THEO GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014 của Chủ tịch UBND Tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Giai đoạn	Hạng mục	Tổng cộng	Tổng vốn ngân sách nhà nước	Vốn ngân sách TW		Vốn ngân sách địa phương		Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng ưu đãi	Vốn của các TC, hộ GD	B. quân năm	
				Ngân sách TW	Hỗ trợ TR SX	Vốn đối ứng							
Giai đoạn 2011-2015	<b>Tổng cộng</b>	<b>34.750</b>	<b>34.750</b>	<b>34.750</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>6.950</b>	
	1. ...				-	-	-	-	-	-	-		
	<b>2. Phát triển rừng</b>	<b>10.354</b>	<b>10.354</b>	<b>10.354</b>	-	-	-	-	-	-	-	2.071	
	2.3. Hỗ trợ trồng rừng PH, SX thay thế nương rẫy (chăm sóc rừng và hỗ trợ gạo)	5.854	5.854	5.854	-	-	-	-	-	-	-	1.171	
	2.4. Phát triển giống cây lâm nghiệp	4.500	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	900	
	Xây dựng vườn ươm quy mô lớn liên huyện	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	800	
	Chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	100	
	<b>3. Chi phí khác</b>	<b>24.396</b>	<b>24.396</b>	<b>24.396</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>4.878</b>
	Giao, cho thuê rừng	18.412	18.412	18.412	-	-	-	-	-	-	-	-	3.682
	Phòng cháy, chữa cháy rừng	2.882	2.882	2.882	-	-	-	-	-	-	-	-	576
	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	3.102	3.102	3.102	-	-	-	-	-	-	-	-	620

CÔNG BÁO SỐ 05/06/Ngày 07-02-2014 19



**Biểu 6**  
**BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ CẢ GIAI ĐOẠN 2011-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014 của Chủ tịch UBND Tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Giai đoạn	Hạng mục	Tổng cộng	Tổng vốn ngân sách NN	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách địa phương		Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng ưu đãi	Vốn của các TC, hộ GD	B. quản năm	
				NS TW	Hỗ trợ TR SX	Vốn đối ứng						
<b>Tổng cộng 2 giai đoạn</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>79.219</b>	<b>78.370</b>	<b>78.370</b>	-	-	-	-	-	<b>849</b>	<b>7.922</b>	
	<b>1. Bảo vệ rừng</b>				-	-	-	-	-	-		
	<b>2. Phát triển rừng</b>	<b>12.150</b>	<b>12.150</b>	<b>12.150</b>	-	-	-	-	-	-	<b>1.214</b>	
	2.3. Hỗ trợ trồng rừng PH, SX thay thế nương rẫy (chăm sóc rừng và hỗ trợ gạo)	7.150	7.150	7.150	-	-	-	-	-	-	7.150	
	2.4. Phát triển giống cây lâm nghiệp	5.000	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	5.000	
	Xây dựng vườn ươm quy mô lớn liên huyện	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	4.000	
	Chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	
	<b>3. Chi phí khác</b>	<b>67.069</b>	<b>66.220</b>	<b>66.220</b>	-	-	-	-	-	-	<b>849</b>	<b>6.707</b>
	Giao, cho thuê rừng	48.330	47.481	47.481	-	-	-	-	-	-	849	4.833
	Phòng cháy, chữa cháy rừng	7.882	7.882	7.882	-	-	-	-	-	-	-	788
	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	10.857	10.857	10.857	-	-	-	-	-	-	-	1.086

CỘNG HÒA VIỆT NAM  
Số 054/06/Ngày 07-02-2014  
121

**Biểu 7. SO SÁNH VỐN ĐẦU TƯ TRƯỚC VÀ SAU BỔ SUNG, SỬA ĐỔI**  
(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014 của Chủ tịch UBND Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Theo NQ số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011	Trong đó			Điều chỉnh bổ sung (tăng +; giảm -)	Trong đó			Tổng vốn đầu tư (sau bổ sung)	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Các nguồn khác (DN, HD, ODA)		Ngân sách TW	NSDP	Các nguồn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn khác
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.886.303</b>	<b>383.256</b>	<b>132.160</b>	<b>1.370.887</b>	<b>79.219</b>	<b>78.370</b>	<b>0</b>	<b>849</b>	<b>1.965.523</b>	<b>461.626</b>	<b>132.160</b>	<b>1.371.737</b>
<b>1</b>	<b>Bảo vệ rừng</b>	<b>148.057</b>	<b>71.408</b>	<b>-</b>	<b>76.649</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>148.057</b>	<b>71.408</b>	<b>0</b>	<b>76.649</b>
1.1	Giao khoán BVR	57.472	43.502	-	13.970	-	-	-	-	57.472	43.502	0	13.970
1.2	Chi phí bảo vệ	90.585	27.906	-	62.679	-	-	-	-	90.585	27.906	0	62.679
<b>2</b>	<b>Phát triển rừng</b>	<b>1.322.908</b>	<b>142.818</b>	<b>63.841</b>	<b>1.116.249</b>	<b>12.150</b>	<b>12.150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.335.058</b>	<b>154.968</b>	<b>63.841</b>	<b>1.116.249</b>
2.1	Khoanh nuôi phục hồi rừng	24.618	24.618	-	-	-	-	-	-	24.618	24.618	-	0
2.2	Trồng rừng (PH, ĐD, SX)	1.298.290	118.200	63.841	1.116.249	-	-	-	-	1.298.290	118.200	63.841	1.116.609
2.3	Hỗ trợ trồng rừng PH, SX thay thế nương rẫy (chăm sóc rừng và hỗ trợ gạo)	-	-	-	-	7.150	7.150	-	-	7.150	7.150	-	0

2.4	Phát triển giống cây lâm nghiệp	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	0
	Xây dựng vườn ươm quy mô lớn liên huyện	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	0
	Chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	0
<b>3</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>174.151</b>	<b>61.255</b>	<b>47.369</b>	<b>65.528</b>	<b>67.069</b>	<b>66.220</b>	-	<b>849</b>	<b>241.221</b>	<b>127.475</b>	<b>47.369</b>	<b>66.377</b>
3.1	Giao, cho thuê rừng	-	-	-	-	48.330	47.481	-	849	48.330	47.481	-	849
3.2	Phòng cháy, chữa cháy rừng	-	-	-	-	7.882	7.882	-	-	7.882	7.882	-	0
3.3	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	-	-	-	-	10.857	10.857	-	-	10.857	10.857	-	0
3.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng	146.349	41.338	47.012	57.999	-	-	-	-	146.349	41.338	47.012	57.999
3.5	Chi phí khuyến lâm	27.803	19.917	357	7.529	-	-	-	-	27.803	19.917	357	7.529
<b>4</b>	<b>Các hoạt động khác của dự án ODA</b>	<b>77.424</b>	<b>-</b>	<b>10.055</b>	<b>67.369</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.424</b>	<b>-</b>	<b>10.055</b>	<b>67.369</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>163.763</b>	<b>107.775</b>	<b>10.895</b>	<b>45.093</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>163.763</b>	<b>107.775</b>	<b>10.895</b>	<b>45.093</b>

CÔNG BÁO/Số 05+06/Ngày 07-02-2014